Chủ đề Emotion

STT	Danh từ (nounce)	Phiên âm	Nghĩa
1	Happy	/ˈhæp.i/	Vui vẻ
2	Accepted	/əkˈsep.tɪd	Chấp nhận
3	Aware	/əˈweəɹ/	Hiểu
4	Angry	/ˈæŋ.gri/	Giận dữ
5	Sadness	/ˈsæd.nəs/	Buồn
6	Rejected	/rɪˈdʒektid/	Từ chối
7	Surprised	/səˈpraɪzd/	Bất ngờ
8	Fearful	/ˈfɪə.fəl/	Sợ

DAY CON KIEU NHAT